ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52 /2013/QĐ-UBND	*Đà Lạt, ngày 30 tháng 10 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung thực hiện Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy chế quản lý hoạt động khuyến công tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Trung tâm Khuyến công; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tư Pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh LĐ;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Webstie Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo, Website VPUBND tỉnh;
- Đài PTTH, Báo LĐ;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Quản lý hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (gọi chung là hoạt động khuyến công) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp và tiểu thủcông nghiệp tại các xã, thị trấn thuộc các huyện, các xã, phường thuộc thành phố Bảo Lộc và các xã thuộc thành phố Đà Lạt; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chương trình khuyến công địa phương là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công địa phương trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế-xã hội, lao động tại địa phương.

2. Kế hoạch khuyến công địa phương là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương trong từng giai đoạn, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh phê duyệt.

3. Đề án khuyến công là đề án được lập để triển khai một hoặc một số nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này. Đề án khuyến công có mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng, có thời gian thực hiện và kinh phí xác định.

a) Đề án khuyến công quốc gia do Cục Công nghiệp địa phương thuộc Bộ Công Thương quản lý là đề án triển khai các hoạt động khuyến công quốc gia theo kế hoạch do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt, tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia.

b). Đề án khuyến công địa phương do Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quản lý là đề án triển khai các hoạt động khuyến công địa phương theo kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

4. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm do các cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất, có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng phát triển sản xuất, mở rộng thị trường; đáp ứng được một số tiêu chí cơ bản về kinh tế, kỹ thuật, xã hội; về sử dụng nguồn nguyên liệu; giải quyết việc làm cho người lao động và đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường.

5. Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp là việc áp dụng các giải pháp về quản lý, công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

6. Dịch vụ khuyến công là các dịch vụ cần triển khai để thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

Điều 3. Mục tiêu của hoạt động khuyến công

1. Động viên và huy động các nguồn lực trong nước và ngoài nước tham gia hoặc hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp và tiểu thủcông nghiệp.

2. Góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và tiểu thủcông nghiệp tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, thực hiện phân công lại lao động xã hội và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Khuyến khích, hỗ trợ sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khoẻ con người.

4. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp một cách bền vững, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Nội dung hoạt động khuyến công

1. Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề theo nhu cầu của các cơ sở công nghiệp để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho người lao động. Hình thức đào tạo nghề, truyền nghề chủ yếu là ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành.

2. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp thông qua các hoạt động tư vấn, tập huấn, đào tạo, hội thảo, diễn đàn; tham quan, khảo sát học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước. Hỗ trợ khởi sự, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn. Hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn.

4. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thông qua tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Hỗ trợ tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm. Hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu quảng bá sản phẩm và các hoạt động xúc tiến thương mại khác.

5. Tư vấn, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn trong việc: Lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thành lập doanh nghiệp; liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Tư vấn hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách đất đai, chính sách khoa học công nghệ, chính sách tài chính, tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước.

6. Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công, thông tin thị trường, phổ biến kinh nghiệm, mô hình sản xuất kinh doanh điển hình, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, thông qua các hình thức như: Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác.

7. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường:

a) Hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề. Hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp;

b) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý nước thải tập trung và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ tư vấn, lãi xuất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp. Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn;

8. Hợp tác quốc tế về khuyến công, bao gồm các hoạt động:

a) Xây dựng và tham gia thực hiện hoạt động khuyến công, sản xuất sạch hơn trong các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế;

b) Trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Nâng cao năng lực, trình độ cho cán bộ làm công tác khuyến công theo các chương trình hợp tác quốc tế và các chương trình, đề án học tập khảo sát ngoài nước;

9. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công:

a) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Tổ chức tham quan khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước; hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá tổng kết về hoạt động khuyến công; xây dựng, duy trì và phổ biến các cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về khuyến công, sản xuất sạch hơn;

c) Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Xây dựng và duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công;

d) Xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; kế hoạch khuyến công hàng năm;

đ) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;

e) Hỗ trợ triển khai các chương trình liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh.

Điều 5. Danh mục ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các Điểm a và b Khoản 2 Điều 1 Quy chế này đầu tư sản xuất vào các ngành, nghề sau đây được hưởng các chính sách khuyến công theo các nội dung quy định tại Điều 4 Quy chế này:

a) Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và chế biến thực phẩm;

b) Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;

c) Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, sản xuất vật liệu xây không nung;

d) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử-tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;

đ) Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp;

e) Khai thác, chế biến khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường (theo quy định của Luật Khoáng sản) và than bùn tại những địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (xác định theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư);

g) Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế-xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, các quy định của pháp luật hiện hành Sở Công Thương trình Ủy ban nhận dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 6. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên, theo thứ tự:

a) Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Các huyện nghèo theo quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

c) Các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

d) Các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ.

2. Ngành nghề ưu tiên, theo thứ tự:

a) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp giấy chứng nhận; sản phẩm thuộc chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chế biến nông-lâm-thủy sản; công nghiệp chủ lực, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp trọng điểm của địa phương, sản xuất các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc cung ứng cho đơn vị khác sản xuất sản phẩm xuất khẩu; các đề án sử dụng trên 50% tổng giá trị nguyên liệu chính cung cấp từ trong tỉnh, sử dụng từ 50 lao động trở lên; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp;

b) Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ (theo quy định tại Quyết định 1483/QĐ-TTg ngày 28/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Nguyên tắc xét ưu tiên:

a) Ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề;

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề mà xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án;

c) Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.

Chương III

QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 7. Kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công

Kinh phí cho hoạt động khuyến công và kinh phí áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (gọi chung là kinh phí khuyến công), bao gồm kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương.

1. Kinh phí khuyến công quốc gia là kinh phí sử dụng cho những hoạt động khuyến công do Bộ Công Thương quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Kinh phí khuyến công địa phương là kinh phí do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, sử dụng cho những hoạt động khuyến công do địa phương tổ chức thực hiện.

Điều 8. Kinh phí khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách của cấp tỉnh, cấp huyện phân bổ hàng năm theo kế hoạch;

b) Nguồn kinh phí thu hồi từ các đề án khuyến công đã hỗ trợ theo cơ chế có thu hồi hàng năm;

c) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng cho mục đích sau:

a) Chi cho hoạt động khuyến công do địa phương tổ chức thực hiện theo các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này;

b) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến công địa phương.

Điều 9. Quản lý kinh phí khuyến công địa phương

1. Kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Hàng năm, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cấp tỉnh và cấp huyện xây dựng dự toán vào thời điểm quy định, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách, trình Ủy ban nhân dân để báo cáo

Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Trình tự lập, quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các địa phương tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương.

Điều 10. Hình thức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương

1. Hỗ trợ không thu hồi kinh phí: Thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Hỗ trợ có thu hồi kinh phí: Chủ yếu hỗ trợ phần xây dựng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị; thực hiện đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động trong các ngành nghề quy định tại Điều 5 của Quy chế này đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủcông nghiệp, sản xuất sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh của tỉnh, áp dụng sản xuất sạch hơn.

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 hoạt động trong các ngành nghề quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Thực hiện các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

3. Có đề án khuyến công khả thi, phù hợp. Đối với các đề án hỗ trợ có thu hồi thì đơn vị phải có đủ các điều kiện về vốn đối ứng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất để triển khai thực hiện đề án, mức hỗ trợ dựa trên tổng mức đầu tư của đề án.

Điều 12. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

1. Tờ trình, đơn đề nghị đề nghị của đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án.

2. Đề án khuyến công có các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quy chế này.

3. Đối với các đề án hỗ trợ có thu hồi: Ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, phải nộp bản sao có chứng thực các văn bản pháp lý có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng khoản 2 Điều 10 của Quy chế này.

Điều 13. Thời gian đăng ký và phê duyệt đề án khuyến công

1. Chậm nhất đến ngày 15 tháng 10 hàng năm, các đối tượng quy định tại Điều 1 Quy chế này có nhu cầu được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công cho năm sau đăng ký hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện,

Phòng Kinh tế thành phố Bảo Lộc và Đà Lạt để tổng hợp và chuyển đến Trung tâm Khuyến công thuộc Sở Công Thương trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

2. Trung tâm Khuyến công là cơ quan giúp Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ, tổ chức khảo sát cơ sở, hướng dẫn các đơn vị hoàn chỉnh hồ sơ, tổng hợp, xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm.

3. Chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 hàng năm, Sở Công Thương tổ chức thẩm định cụ thể các đề án khuyến công đề nghị hỗ trợ, lập biên bản thẩm định, tổng hợp hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương hoặc trình Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch kinh phí khuyến công quốc gia (thông qua Cục Công nghiệp địa phương).

Điều 14. Giải ngân kinh phí khuyến công địa phương

1. Đối với đề án hỗ trợ không thu hồi:

a) Sau khi đề án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch kinh phí khuyến công của tỉnh, Sở Công Thương thông báo đến chủ đề án. Đối với các đề án do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trong kế hoạch kinh phí khuyến công của cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Quyết định trực tiếp đến chủ đề án;

b) Trung tâm Khuyến công thực hiện việc hướng dẫn, giải ngân kinh phí hỗ trợ, theo dõi tiến độ triển khai theo các quy định hiện hành.

2. Đối với các đề án hỗ trợ có thu hồi: Ngoài việc thực hiện theo quy định tại Khoản 1 của Điều này, trước khi được giải ngân, chủ đề án phải ký hợp đồng sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công với Trung tâm Khuyến công.

Điều 15. Thanh quyết toán kinh phí khuyến công

1. Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, sau khi đề án thực hiện hoàn thành hoặc chậm nhất đến ngày 25 tháng 12 hàng năm, chủ đề án phải thực hiện việc thanh quyết toán kinh phí khuyến công với Trung tâm Khuyến công (cấp tỉnh) hoặc Phòng Tài Chính (cấp huyện).

2. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán đề án khuyến công;

b) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện đề án khuyến công hoặc biên bản nghiệm thu cơ sở đề án khuyến công của đơn vị;

c) Bảng tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ;

d) Bảng kê chứng từ;

đ) Các phiếu thu, chi kèm theo hoá đơn, chứng từ gốc;

e) Các văn bản, giấy tờ pháp lý có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện đề án khuyến công.

Điều 16. Thu hồi kinh phí khuyến công hỗ trợ có thu hồi

1. Thời gian thu hồi kinh phí các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi do Sở Công Thương quyết định, nhưng tối đa không quá 5 năm, tuỳ theo từng đề án cụ thể.

2. Tiến độ thu hồi kinh phí hỗ trợ được thực hiện cụ thể theo hợp đồng sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công. Thời điểm bắt đầu thu hồi của năm đầu tiên là 12 tháng sau khi thực hiện xong việc giải ngân kinh phí.

3. Mức thu hồi hàng năm được thoả thuận cụ thể trong hợp đồng sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công.

4. Đến thời hạn hoàn trả kinh phí hỗ trợ có thu hồi, chủ đề án phải thực hiện việc hoàn trả kinh phí khuyến công hỗ trợ theo như hợp đồng đã cam kết với Trung tâm Khuyến công, bằng phương thức thanh toán vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Điều 17. Xử lý việc không hoàn trả đối với chủ đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi

1. Đến thời hạn hoàn trả kinh phí khuyến công hỗ trợ có thu hồi, nếu chủ đề án không thực hiện được việc hoàn trả thì phải làm đơn xin gia hạn, nêu rõ lý do, dự kiến khả năng tài chính trong thời gian tới và cam kết thời điểm hoàn trả để Trung tâm Khuyến công xem xét giải quyết. Mỗi đề án chỉ được gia hạn một lần với thời gian không quá 03 (ba) tháng.

2. Quá thời hạn 03 (ba) tháng theo hợp đồng hoặc đến thời hạn đã được gia hạn, chủ đề án không hoàn trả kinh phí khuyến công theo hợp đồng đã ký kết thì trong thời hạn không quá 20 ngày Trung tâm Khuyến công khởi kiện chủ đề án ra Tòa án có thẩm quyền để xử lý việc vi phạm Hợp đồng sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công đã ký kết, trừ các trường hợp bất khả kháng được quy định trong hợp đồng. Kinh phí phát sinh do việc khởi kiện thực hiện theo phán quyết của Tòa án và quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cơ sở sản xuất công nghiệp bị giải thể hoặc phá sản không hoàn trả được kinh phí khuyến công hỗ trợ có thu hồi như cam kết, việc thu hồi kinh phí khuyến công được tính vào khoản nợ Ngân sách nhà nước của chủ đề án và xử lý theo quy định của pháp luật về giải thể hoặc phá sản.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ đề án khuyến công

1. Thực hiện theo nội dung đề án được phê duyệt, sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích và đúng quy định quản lý tài chính hiện hành nhằm đạt mục tiêu của đề án đề ra.

2. Định kỳ báo cáo tiến độ triển khai thực hiện đề án khuyến công. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án khuyến công.

3. Đối với đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi, ngoài việc thực hiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, chủ đề án có trách nhiệm:

a) Hoàn trả số tiền phải trả hàng năm vào tài khoản của Trung tâm Khuyến công tại Kho bạc Nhà nước đúng thời hạn quy định tại hợp đồng đã ký kết;

b) Trong thời gian chưa hoàn trả hết kinh phí khuyến công hỗ trợ có thu hồi, chủ đề án không được sang nhượng tài sản hình thành từ nguồn kinh phí khuyến công, không dùng làm thế chấp trong các giao dịch tín dụng hoặc các giao dịch khác;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng hợp đồng đã ký về sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công.

Điều 19. Trách nhiệm của Trung tâm Khuyến công

1. Xây dựng kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm trên địa bàn tỉnh trình Sở Công Thương tổ chức thẩm định.

2. Thông báo cho các đối tượng được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công đã được duyệt.

3. Thường xuyên kiểm tra việc triển khai thực hiện các đề án khuyến công và theo dõi sau đầu tư đối với các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi.

4. Trực tiếp theo dõi, quản lý sử dụng kinh phí khuyến công; thực hiện việc giải ngân và thanh quyết toán các đề án khuyến công theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện việc thu hồi kinh phí đối với các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi. Phối hợp với các cơ quan có liên quan (Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng; Tòa án nhân dân, các cơ quan thi hành án dân sự) đểxử lý việc thu hồi kinh phí khuyến công đã hỗ trợ đối với các chủ đề án vi phạm hợp đồng sử dụng và hoàn trả kinh phí khuyến công.

6. Định kỳ báo cáo Sở Công Thương, Sở Tài chính việc thu hồi kinh phí đối với các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi.

7. Thực hiện các dịch vụ khuyến công theo các đề án cụ thể được phê duyệt.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 20. Quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 21. Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công

1. Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về công tác khuyến công phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện địa phương.

2. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm tại địa phương.

3. Quyết định hình thức hỗ trợ từ kinh phí khuyến công địa phương cho các nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Quy chế này.

4. Bảo đảm nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công tại địa phương theo các quy định tại Quy chế này.

5. Xây dựng, trình Bộ Công Thương tổng hợp các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

6. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn Tỉnh.

7. Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của địa phương.

8. Theo dõi, đánh giá, định kỳ báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công tại địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan đối với hoạt động khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với Sở Tài chính lập kế hoạch dự toán kinh phí khuyến công địa phương hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở có liên quan tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm của tỉnh; chỉ đạo Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

d) Rà soát các đề án không thực hiện, xem xét các đề án khuyến công bổ sung của các đơn vị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm của tỉnh;

đ) Chủ trì, xây dựng kế hoạch và thẩm định cấp cơ sở các đề án khuyến công thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia triển khai tại địa phương gửi Cục Công nghiệp địa phương tổng hợp trình Bộ Công Thương phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

e) Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thu hồi kinh phí đối với các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đề xuất phương án xử lý đối với các đề án khuyến công hỗ trợ có thu hồi nhưng không thu hồi được trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

g) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công.

h) Tổ chức kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh;

i) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương về tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

a) Thẩm định dự toán kinh phí khuyến công hàng năm và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Tham gia cùng với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c)) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công hàng năm theo quy định quản lý tài chính hiện hành.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực được phân công nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tham gia cùng với Sở Công Thương thẩm định kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn đã được phê duyệt và văn bản hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thuộc tỉnh chủ trì hướng dẫn xây dựng kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền quyết định và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn nhằm hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

Điều 23. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Hàng năm và theo từng giai đoạn, Sở Công Thương tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Triển khai thực hiện Quy chế

Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủcông nghiệp trên địa bàn Tỉnh để thực hiện; định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện, Sở Công Thương tổng hợp ý kiến của các cơ quan chức năng, địa phương, doanh nghiệp hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế phù hợp với yêu cầu thực tiễn./.

T/M. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến